TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÙ MỸ** **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 98/2024/DS-ST
Ngày 15-8-2024
V/v tranh chấp đòi lại tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÙ MỸ, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Bá Tùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Lộc;

2. Ông Lê Tiến Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Hữu Xuân Lộc là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định *tham gia phiên tòa:* Ông Lê Thanh Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phù Mỹ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số : 12/2024/TLST-DS ngày 20 tháng 02 năm 2024, về "Tranh chấp đòi lại tài sản" , theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số : 1374/2024/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên toà số: 1494/2024/QĐST-DS ngày 24 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Võ Thị T, sinh năm: 1952; địa chỉ: Khu phố T, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Định.

Người đại diện của nguyên đơn bà Võ Thị T: Chị Huỳnh Thị Thúy C, sinh năm: 1989; địa chỉ: Khu phố D, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Định. (Theo Giấy uỷ quyền lập ngày 04/3/2024) (có mặt)

2. Bị đơn:

+ Bà Nguyễn Thị Nhật L, sinh năm: 1974; địa chỉ: Khu phố T, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Định. (vắng mặt)

+ Ông Nguyễn V, sinh năm: 1971; địa chỉ: Khu phố T, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Định. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 18 tháng 12 năm 2023 của bà Nguyễn Thị T1***; các lời khai trong qúa trình giải quyết vụ án, đại diện của nguyên đơn chị*** Huỳnh Thị Thúy C ***trình bày:***

Giữa bà Võ Thị T với vợ chồng bà Nguyễn Thị Nhật L, ông Nguyễn V có mối quan hệ quen biết với nhau.

Vào ngày 12/9/2009 (âm lịch), vợ chồng bà Nguyễn Thị Nhật L, ông Nguyễn Vinh m của bà Võ Thị T 08 cây *(80 chỉ)* vàng, loại vàng 24K. Khi mượn vàng bà L có viết và ký vào giấy mượn tiền; mục đích: làm ăn và phát triển kinh tế gia đình; thời hạn trả: Khi nào bà T yêu cầu thì vợ chồng bà L trả số vàng đã mượn. Đến năm 2019, bà T nhiều lần yêu cầu vợ chồng bà L, ông V trả 80 chỉ vàng 24K, nhưng vợ chồng bà L, ông V hẹn không trả. Do đó, chị C yêu cầu Toà án giải quyết buộc vợ chồng bà L, ông V trả trả cho bà T 80 *(Tám mươi)* chỉ vàng 24K. Tại phiên hoà giải ngày 05/7/2024, chị C xác định và yêu cầu vợ chồng bà L, ông V trả cho bà T 30 *(Ba mươi)* chỉ vàng 24K

- Ý kiến trình bày của bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ L1***:*** Bà Nguyễn Thị Nhật L là vợ của ông Nguyễn V. Vào ngày 12/9/2009 (âm lịch) bà L có vay của bà Võ Thị T số tiền 184.000.000 *(Một trăm tám mươi bốn triệu)* đồng (tương đương thời điểm vay tiền là 80 chỉ vàng 24K). Sau khi vay tiền thì vợ chồng bà L, ông V có trả lãi hàng tháng kể từ ngày mượn cho đến tháng 10/2018 do làm ăn thất bại nên không thực hiện trả lãi hàng tháng cho bà T. Mục đích bà L vay tiền của bà T là để phát triển kinh tế gia đình, không phải chi tiêu cá nhân. Bà L thừa nhận chữ viết và chữ ký "Nguyễn Thị Nhật L" dưới mục người mượn tiền trong Giấy mượn tiền ngày 12/9/2009 do bà T cung cấp là chữ ký của bà L; bà L viết và ký là hoàn toàn tự nguyện. Bà L xác định khi vay tiền của bà T chứ không phải mượn vàng, nên yêu cầu trả vàng của bà T bà L không chấp nhận.

Bà Nguyễn Thị Nhật L xác định hiện nay có nợ của bà Võ Thị T số tiền là 184.000.000 *(Một trăm tám mươi bốn triệu)* đồng và yêu cầu được trả dần mỗi tháng 1.000.000 *(Một triệu)* đồng. Tại phiên hoà giải ngày 05/7/2024, bà L đồng ý cùng ông V trả cho bà T 30 *(Ba mươi)* chỉ vàng 24K, nhưng điều kiện kinh tế gia đình gặp nhiều khó khăn, nên xin trả dần cho bà T mỗi tháng 1,5 chỉ vàng 24K cho đến khi hết nợ.

- Ý kiến trình bày của bị đơn ông Nguyễn V***:*** Ông V là chồng của bà Nguyễn Thị Nhật L. Bà L có vay, mượn tiền, vàng của bà T hay không thì ông V không biết, vì tại thời điểm đó ông V là tài xế xe tải đường dài, không có mặt. Việc bà T yêu cầu ông V cùng với bà L trả nợ thì ông V không đồng ý.

Tại phiên tòa: Đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà T yêu cầu vợ chồng bà L, ông V trả cho bà T 30 *(Ba mươi)* chỉ vàng 24K. Rút yêu cầu buộc vợ chồng bà L, ông V trả cho bà T 50 *(Năm mươi)* chỉ vàng 24K còn lại. Việc rút một phần yêu cầu là hoàn toàn tự nguyện, không có bị ép buộc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định phát biểu quan điểm:

+ Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử, đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình; bị đơn thực hiện không đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 166; Điều 167; Điều 288 Bộ luật Dân sự 2015. Buộc bà Nguyễn Thị Nhật L trả lại 30 *(Ba mươi)* chỉ vàng 24K cho bà Võ Thị T; không chấp nhận yêu cầu của bà L xinh trả dần cho bà T mỗi tháng 1,5 chỉ vàng 24K cho đến khi hết nợ; không chấp nhận việc bà T yêu cầu ông Nguyễn V cùng bà L trả cho bà T 30 *(Ba mươi)* chỉ vàng 24K.

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bà Nguyễn Thị Nhật L phải án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa , ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng :*

[1.1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:*

Nguyên đơn bà Võ Thị T khởi kiện bị đơn bà Nguyễn Thị Nhật L, ông Nguyễn V trả lại số vàng đã mượn. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp giải quyết là "tranh chấp đòi lại tài sản". Bị đơn có nơi cư trú tại huyện P, tỉnh Bình Định, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định được quy định tại khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] *Về sự vắng mặt của đương sự:* Bị đơn bà Nguyễn Thị Nhật L, ông Nguyễn V đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn bà L, ông V.

[3] *Về thời hiệu khởi kiện:* Đây là tranh chấp về đòi lại tài sản, nên không áp dụng thời hiệu khởi kiện.

[4] *Về nội dung tranh chấp:*

[4.1] Về xác lập giao dịch dân sự : Căn cứ vào đơn khởi kiện của bà Võ Thị T; các lời khai của đại diện của bà T; lời khai của bị đơn Nguyễn Thị Nhật L cùng với tài liệu, chứng cứ là "Giấy mượn tiền ngày 12/9/2009 (âm lịch) do bà T

cung cấp". Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định : Ngày 12/9/2009 (âm lịch), giữa bà Nguyễn Thị Nhật L và bà Võ Thị T có xác lập giao dịch dân sự.

[4.2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị T và đại diện hợp pháp của bà T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Mặt dù, bà L và đại diện hợp pháp của bà T trình bày không thống nhất về việc vay, mượn tiền hay vàng. Bà L thừa nhận Giấy mượn tiền lập ngày 12/9/2009 (âm lich) do bà T cung cấp là chữ viết, chữ ký của bà L. Tại giấy mượn tiền nêu trên có đoạn *"Với số tiền là: Vàng là 8 cây vàng (184.000.000) (8 cây vàng Én Thanh)"*. Do đó, Hội đồng xét xử xác định lời trình bày của bà T và đại diện hợp pháp của bà T là có căn cứ.

Ông V thì cho rằng việc vay mượn tiền, vàng giữa bà L với bà T thì ông V không biết. Giấy mượn tiền lập ngày 12/9/2009 (âm lịch) do bà T cung cấp thì chỉ có chữ ký của bà L, nhưng bà L cho rằng mục đích mượn vàng của bà T là để phát triển kinh tế gia đình. Do vậy, căn cứ vào Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng bà L, ông V.

Lẽ ra, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc vợ chồng bà L, ông V phải có nghĩa vụ trả cho bà T 80 *(Tám mươi)* chỉ vàng 24K. Tuy nhiên, đại diện hợp pháp của bà T chỉ yêu cầu vợ chồng bà L, ông V có nghĩa vụ trả 30 *(Ba mươi)* chỉ vàng 24K. Xét yêu cầu của đại diện hợp pháp của bà T là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật và có lợi cho vợ chồng bà L, ông V, nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

Bà L đồng ý cùng với ông V trả cho bà T 30 *(Ba mươi)* chỉ vàng 24K, nhưng điều kiện kinh tế gia đình khó khăn, nên xin trả dần mỗi tháng 01 chỉ 05 phần vàng 24K cho đến khi hết nợ.

Xét yêu cầu trả dần của bà L không được đại diện hợp pháp của bà T chấp nhận. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của đại diện hợp pháp của bà T là buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị Nhật L, ông Nguyễn V có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thị T 30 *(Ba mươi)* chỉ vàng 24K.

[4.3] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà đại diện hợp pháp của bà T rút yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị Nhật L và ông Nguyễn V có nghĩa vụ trả 50 *(Năm mươi)* chỉ vàng 24K còn lại. Xét việc rút yêu cầu của đại diện hợp pháp của bà T là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật, nên được chấp nhận. Hội đồng xét xử đình chỉ đối với một phần yêu cầu khởi kiện của bà T.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội . Buộc bà Nguyễn Thị Nhật L và ông Nguyễn V phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Về đề nghị của Kiểm sát viên: Về đề nghị hướng giải quyết vụ án phù hợp với một phần nhận định trên, nên được chấp nhận. Đối với đề nghị không chấp nhận yêu cầu của bà T buộc ông V cùng với bà L trả 30 chỉ vàng 24K không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 5; khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 220; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 244; Điều 271; Điều 273; Điều 278; Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

Căn cứ Điều 164; Điều 166; Điều 288 Bộ luật dân sự năm 2015

Căn cứ khoản 3 Điều 45 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 2 Điều 26; khoản 1 Điều 27 của Nghị quyết số : 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị T. Buộc bà Nguyễn Thị Nhật L và ông Nguyễn V có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thị T 30 *(ba mươi)* chỉ vàng 24K;

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Võ Thị T về việc buộc bà Nguyễn Thị Nhật L, ông Nguyễn V có nghĩa vụ trả 50 *(Năm mươi)* chỉ vàng 24K còn lại.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm : Buộc bà Nguyễn Thị Nhật L và ông Nguyễn V phải chịu 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND tỉnh Bình Định;
- VKSND H.Phù Mỹ;
- Các đương sự;
- THADS H.Phù Mỹ;
- Lưu VP-HSVA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Bá Tùng